

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Câu 1: *Nêu ra nguồn gốc ra đời của nhà nước và pháp luật theo quan điểm của học thuyết Mác – Lê-nin?*

+) Nhà nước:

– Nhà nước ra đời là kết quả của quá trình vận động của lịch sử xã hội loài người và luôn gắn liền với sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với sự phát triển sản xuất văn minh vật chất.

– Nhà nước là một hiện tượng xã hội – lịch sử, xuất hiện, tồn tại và diệt vong.

– Nhà nước ra đời là do hai nguyên nhân:

+) Pháp luật:

– Hạn chế của quy phạm xã hội.

– Sự phân chia thành giai cấp, nhà nước ra đời.

– Các con đường hình thành pháp luật:

+ Nhà nước duy trì phong tục tập quán có sẵn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, bổ sung, sửa đổi những nội dung phù hợp và nâng chúng lên thành luật.

+ Nhà nước ban hành các quy tắc xử sự mới và bảo đảm cho chúng được thực hiện.

Câu 2: *Tại sao trong xã hội cộng sản nguyên thủy, nhà nước chưa ra đời?*

Theo Ăng-ghe-n, nhà nước ra đời khi có đủ hai điều kiện: sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất (yếu tố kinh tế) và sự phân hóa giai cấp (yếu tố về xã hội). Cụ thể các yếu tố này trong xã hội cộng sản nguyên thủy:

+) Kinh tế: Mọi người sống nhờ các sản phẩm có sẵn trong tự nhiên nhờ hái lượm hay săn bắn, dựa trên chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động: Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không ai có tài sản riêng, không có người giàu kẻ nghèo, không có sự chiếm đoạt tài sản của người khác.

+) Xã hội: Trên cơ sở thị tộc (thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một đơn vị kinh tế xã hội). Thị tộc được tổ chức theo huyết thống. Song song với tình trạng kinh tế thấp kém, xã hội chưa phân chia giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Câu 3: *Phân biệt hình thức chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa?*

Hình thức chính thể là cách thức và trình tự lập ra cơ quan quyền lực nhà nước tối cao của một quốc gia. Có hai loại hình thức chính thể: chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

+) Chính thể quân chủ: Quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế thế tập. Chính thể quân chủ có 2 dạng:

– *Quân chủ tuyệt đối (quân chủ chuyên chế):* người đứng đầu nhà nước (vua) có quyền lực vô hạn. Ví dụ: Brunei, Oman, Ả-rập Xê-út.

– *Quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến):* người đứng đầu nhà nước (vua) chỉ nắm một phần quyền lực tối cao, bên cạnh đó còn có các cơ quan quyền lực khác (Quốc hội hoặc Nghị viện). Nhà vua trong chế độ này *thường* chỉ là một biểu tượng của dân tộc. Hình thức lập hiến tạm hiểu nôm na là “*lập ra hiến pháp*”, tức là khi có hiến pháp thì tất cả mọi người đều phải tuân theo, kể cả nhà vua. Ví dụ: Vương quốc Thái Lan, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen.

+) Chính thể cộng hòa: Quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một nhóm người, một cơ quan được bầu ra trong một thời gian xác định. Chính thể cộng hòa có 2 dạng:

– *Cộng hòa quý tộc:* Quyền bầu cử để thành lập ra cơ quan đại diện (quyền lực) nhà nước chỉ được dành cho lớp quý tộc.

– *Cộng hòa dân chủ*: quyền bầu cử được quy định về mặt hình thức phá lý đối với toàn thể nhân dân. Hiện nay, các nhà nước hiện đại chỉ tồn tại hình thức chính thể Cộng hòa dân chủ với các biến dạng chủ yếu là:

+ *Cộng hòa tổng thống*: Tổng thống được nhân dân bầu ra, là người đứng đầu cơ quan hành pháp, có vai trò rất quan trọng. Tổng thống thành lập chính phủ, điều hành chính phủ. Do đó, nghị viện không có quyền giải tán chính phủ và ngược lại. Ví dụ: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Mêhicô, Philippin.

+ *Cộng hòa đại nghị*: Nghị viện là thiết chế trung tâm, có vị trí và vai trò quan trọng trong việc thực thi quyền lực nhà nước. Tổng thống (người đứng đầu nhà nước) do nghị viện bầu ra, chính phủ do Đảng chiếm đa số trong nghị viện mà thành lập, chịu trách nhiệm trước nghị viện và có thể bị nghị viện giải tán. Ví dụ: Cộng hòa Italia, Đức.

+ *Cộng hòa hỗn hợp*: là sự kết hợp của hai hình thức chính thể cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống. Ví dụ: Cộng hòa Pháp.

+ *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa*: Quốc hội được quy định là cơ quan cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân trực tiếp bầu ra một cách bình đẳng, dân chủ. Ví dụ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 4. Nhà nước chỉ mang bản chất giai cấp?

Nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc là đúng, nhưng nói rằng nhà nước chỉ mang bản chất giai cấp là chưa chính xác. Bởi vì nhà nước còn mang cả bản chất xã hội.

+) ***Tính giai cấp***: là mặt cơ bản thể hiện tính chất của Nhà nước.

Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và nhằm thực hiện sự thống trị đối với xã hội trên 3 lĩnh vực: kinh tế, chính trị và tư tưởng.

– Về kinh tế:

+ Giai cấp cầm quyền xác lập quyền lực kinh tế bằng cách quy định quyền sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội và quyền thu thuế.

+ Giai cấp thống trị có ưu thế về kinh tế so với các giai cấp khác trong xã hội.

+ Các giai cấp tầng lớp khác phụ thuộc vào giai cấp thống trị về kinh tế.

– Về chính trị: Giai cấp cầm quyền xây dựng bộ máy nhà nước và những công cụ bạo lực vật chất như: quân đội, cảnh sát, tòa án, pháp luật (quyền lực chính trị). Nắm được quyền thực chính trị, giai cấp cầm quyền tổ chức, điều hành xã hội theo một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và buộc các giai cấp khác phục tùng ý chí của giai cấp thống trị.

– Về tư tưởng: Giai cấp thống trị xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình mà tuyên truyền tư tưởng ấy trong đời sống xã hội, nhằm tạo ra sự nhận thức thống nhất trong xã hội, tạo ra sự phục tùng có tính chất tự nguyện của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội đối với giai cấp thống trị.

+) ***Tính xã hội***: Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là bộ máy thực thi quyền lực công cộng nhằm duy trì trật tự và sự ổn định của xã hội, nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội của nó. Trong bất kỳ nhà nước nào, bên cạnh việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của xã hội, giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội đặt ra. Chẳng hạn: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, chống thiên tai, dịch bệnh...

Kết luận: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Câu 5: Nhà nước tiến bộ thì không còn bản chất giai cấp nữa.

Quan điểm trên là sai. Vì khi đã xuất hiện và tồn tại nhà nước thì nó phải mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội, trong đó bản chất giai cấp là mặt cơ bản thể hiện tính chất của nhà nước. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và sử dụng để thực hiện sự thống trị đối với xã hội trên 3 lĩnh vực: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Do đó, nhà nước có tiền bộ thì vẫn luôn có giai cấp thống trị và giai cấp thống trị luôn sử dụng nhà nước, thông qua pháp luật để phục vụ lợi ích của mình. Vậy nên nhà nước tiền bộ thì vẫn mang bản chất giai cấp.

Câu 6: *Tại sao nói nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc?*

Nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc vì nó củng cố và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Ví dụ:

- Nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản: nhà nước có đặc điểm chung là bộ máy đặc biệt duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của thiểu số đối với đông đảo quần chúng lao động, thực hiện chuyên chính của giai cấp bóc lột.
- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đảm bảo sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

Câu 7: *Hình thức tổ chức của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay?*

Hình thức chính thể của nhà nước CHXNCN Việt Nam:

- Hình thức chính thể là hình thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ của chúng với nhau cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.
- Chính thể nhà nước CHXHCN Việt Nam thông qua nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Nhân dân đã bỏ phiếu bầu ra các cơ quan đại diện của mình (Quốc hội, HĐND các cấp).
- Quyền lực nhà nước tối cao thuộc về Quốc Hội. Quốc hội được bầu theo nhiệm kỳ 5 năm, có quyền lập pháp, quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.
- Chính thể cộng hòa dân chủ của nhà nước CHXHCN Việt Nam có nhiều đặc điểm riêng với cộng hòa dân chủ tư sản.

Câu 8: *Mọi quy tắc tồn tại trong xã hội có nhà nước đều được xem là pháp luật?*

Nhận định trên là không đúng. Các quan hệ xã hội của chúng ta được điều chỉnh bởi các quy phạm đạo đức và các quy phạm pháp luật, mà các quy phạm đạo đức thì có thể được thể chế hóa và đưa lên thành các quy phạm pháp luật, nhưng không phải quy phạm đạo đức nào cũng được đưa lên thành luật cả. Muốn được xem là pháp luật thì phải có các đặc trưng: tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính được đảm bảo bằng nhà nước. Cụ thể:

– *Tính quy phạm phổ biến:* Pháp luật là *khuôn mẫu chuẩn mực* cho hành vi xử sự của con người được xác định chủ thể. Pháp luật đưa ra *giới hạn cần thiết* mà nhà nước quy định để các chủ thể có thể xử lý sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Đồng thời pháp luật có *phạm vi tác động* rộng lớn, điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, phổ biến, điển hình, tác động đến mọi cá nhân, tổ chức trong những điều kiện, hoàn cảnh mà nó có đề cập đến.

– *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:*

+ Phương thức thể hiện: Pháp luật phải được thể hiện thông qua những hình thức xác định (tập quán pháp, tiền lệ pháp hoặc văn bản quy phạm pháp luật) và bằng ngôn ngữ pháp lý (rõ ràng, chính xác, một nghĩa, có khả năng áp dụng trực tiếp).

+ Phương thức hình thành: pháp luật phải được xây dựng theo thủ tục, thẩm quyền một cách chặt chẽ và minh bạch. Đảm bảo tính nghiêm ngặt về hiệu lực pháp lý, trình tự ban hành, sửa đổi.

– *Tính được đảm bảo bằng nhà nước:*

+ Pháp luật do nhà nước ban hành, là phương tiện thể hiện và thực hiện quyền lực nhà nước, có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể trong xã hội và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các công cụ, biện pháp của nhà nước.

+ Nhà nước đảm bảo *tính hợp lý về nội dung* cho quy phạm pháp luật.

+ Nhà nước đảm bảo *việc thực hiện pháp luật* một cách hiệu quả trên thực tế bằng những biện pháp đảm bảo về kinh tế, tư tưởng, phương diện tổ chức và hệ thống các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Tóm lại, chỉ khi nào *quy tắc tồn tại* mà ta nói đến có đủ 3 đặc trưng trên thì mới được gọi là pháp luật.

Câu 9: *Pháp luật là tiêu chuẩn duy nhất đánh giá hành vi của con người?*

Mệnh đề sai. Đạo đức là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người, còn pháp luật là tiêu chuẩn đánh giá hành vi pháp luật của con người. Ví dụ:...

Câu 10: *Nguồn duy nhất để hình thành pháp luật đó là văn bản pháp luật do nhà nước ban hành?*

Điều này là không đúng. Về nguồn ra đời của pháp luật thì có 3 nguồn sau:

– *Nguồn thứ nhất:* Nhà nước duy trì phong tục tập quán sẵn có phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, bổ sung sửa đổi thành những nội dung phù hợp và nâng chúng lên thành luật (gọi là *tập quán pháp*).

– *Nguồn thứ hai:* Nhà nước thừa nhận quyết định mang tính có trước của cơ quan hành chính về sự việc cụ thể, gọi là *khuôn mẫu* để giải quyết các sự việc tương tự sau này (gọi là *tiền lệ pháp*).

– *Nguồn thứ ba:* Nhà nước ban hành các *quy tắc xử sự mới* và đảm bảo cho chúng được thực hiện.

Câu 11: *Trình bày các hình thức pháp luật trong lịch sử? Thế nào là hình thức tiền lệ pháp? Câu nói tiền lệ pháp là hình thức pháp luật lạc hậu thể hiện trình độ pháp lý thấp?*

+) Các hình thức pháp luật trong lịch sử:

Hình thức pháp luật là cách thức mà các giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của mình thành pháp luật, là dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

– *Tập quán pháp:* là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành pháp luật. Đây là hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô, phong kiến.

+ Điều kiện để tập quán pháp trở thành pháp luật: thói quen được thành thành lâu đời và áp dụng liên tục + được thừa nhận rộng rãi + có nội dung cụ thể, rõ ràng.

– *Tiền lệ pháp (án lệ):* là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan xét xử, đã có hiệu lực pháp luật khi giải quyết các vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc xảy ra tương tự sau này. Đây là hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản.

– *Văn bản quy phạm pháp luật:* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó chứa đựng các quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Đây là hình thức pháp luật tiến bộ nhất trong lịch sử.

- *Các học thuyết pháp lí*: các công trình nghiên cứu, các ý kiến, bài viết,... của các giáo sư, luật sư, quan tòa, trọng tài có liên quan đến nhà nước và pháp luật.
- *Điều ước quốc tế*: là những cam kết, thỏa thuận giữa các quốc gia và các chủ thể khác của công pháp quốc tế hình thành lên các điều ước quốc tế đa phương, song phương; các cam kết này được các quốc gia tham gia kí kết tuân thủ trong phạm vi lãnh thổ của mình, trở thành một nguồn luật trên thực tế.
- *Lẽ công bằng*: khi giải quyết một vụ việc mà không có pháp luật thì quan toàn sẽ sáng tạo, vận dụng các kiến thức đã học về học thuyết pháp lí, tập quán không bắt buộc, niềm tin để đưa ra phán quyết dựa trên thực tế.

+) *Tiền lệ pháp*: (đã trình bày)

+) Án lệ không phải hình thức pháp luật lạc hậu vì án lệ hình thành từ thực tế qua các vụ việc vụ thể, tính phù hợp cao với xã hội. Đồng thời, trong một bản án, phần lập luận mới được sử dụng cho lần sau, cho nên phán quyết của những vụ việc khác nhau là khác nhau, tùy theo điều kiện hoàn cảnh nhất định của các chủ thể trong quan hệ pháp luật ấy mà cơ quan xét xử đưa ra phán quyết. Điều này cho thấy, án lệ có tính pháp lí cao. Điển hình trên thế giới có hai nhà nước mà pháp luật hình thành chủ yếu từ án lệ là Anh và Mỹ. Ở nước ta, đã có những dấu hiệu khả quan cho thấy trong tương lai không xa, tiền lệ pháp sẽ trở thành một nguồn luật chính thức, một hình thức pháp lí được công nhận. Minh chứng cụ thể là việc Tòa án Nhân dân Tối cao đã có chủ trương phát triển án lệ của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt nam nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập với thế giới.

Câu 12: *Văn bản pháp luật không có hiệu lực hồi tố.*

Hiệu lực hồi tố của văn bản pháp luật là giá trị thi hành văn bản đó đối với những sự việc đã xảy ra trước ngày mà văn bản đó có hiệu lực. Về nguyên tắc, văn bản pháp luật không có hiệu lực hồi tố. tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, văn bản pháp luật mới có hiệu lực trở về trước miễn trách nhiệm pháp lí với các hành vi mà những thời điểm hành vi đó xảy ra phải chịu trách nhiệm pháp lí, quy định trách nhiệm pháp luật nhẹ hơn. Với mục đích là phục vụ xã hội, lí do dân đạo và có lợi cho người vi phạm.

Câu 13: *Văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước ở TW ban hành có hiệu lực trong phạm vi toàn lãnh thổ.*

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là giá trị tác động của văn bản được xác định trong phạm vi lãnh thổ, vùng hay khu vực nhất định. Có thể xác định hiệu lực về không gian theo các quy định trong chính văn bản quy phạm pháp luật nếu trong văn bản có điều khoản ghi rõ không gian của nó. Còn nếu trong văn bản không có điều khoản nào ghi điều ấy thì cần phải dựa vào thẩm quyền ban hành văn bản, dựa vào nội dung văn bản hoặc xác định dựa vào quy định của văn bản khác. Nhìn chung, với những văn bản do các cơ quan TW ban hành, nếu không xác định rõ giới hạn hiệu lực về không gian thì mặc nhiên chúng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ quốc gia (trừ những văn bản hành chính để điều chỉnh một số quan hệ xã hội ở miền núi, hải đảo,...). Đối với các văn bản của chính quyền địa phương, nếu văn bản không có hiệu lực trên toàn lãnh thổ, toàn địa phương thì phải ghi rõ trong văn bản đó.

Câu 14: *Ở Việt Nam, chỉ có Quốc hội, UBTVQH mới có quyền ban hành nghị quyết là văn bản pháp luật?*

Sai, vì Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, của chính phủ cũng là các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 15: *Chỉ có quy phạm pháp luật mới có tính quy phạm?*

Sai, vì đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng cũng có tính quy phạm. Các quy phạm khác cũng quy định những chuẩn mực khác của con người.

Câu 16: Quy phạm pháp luật trình bày trong điều luật luôn hội tụ đủ 3 bộ phận giả định, quy định, chế tài?

Sai, vì kỹ thuật lập pháp không cho phép, không nhất thiết phải diễn đạt đầy đủ các bộ phận của quy phạm pháp luật.

Câu 17: Điều luật chính là hình thức thể hiện ra bên ngoài của quy phạm pháp luật?

Đúng, người ta trình bày các QPPL hành văn trong các điều luật 1 của văn bản QPPL:

– 1 điều luật có thể trình bày 1 QPPL.

– 1 điều luật có thể trình bày nhiều QPPL. Khi đó tương xứng với mỗi khoản hoặc tương ứng với mỗi đoạn văn, hoặc tương ứng với mỗi câu văn là một QPPL.

Câu 18: Trong xã hội, chỉ có quy phạm pháp luật điều chỉnh hành vi của con người.

Sai, đạo đức cũng điều chỉnh hành vi của con người.

Câu 19: Tất cả các QPPL đều do nhà nước ban hành?

Đúng, theo định nghĩa QPPL: Quy phạm pháp luật là những quy tắc, chuẩn mực mang tính bắt buộc chung phải thi hành hay thực hiện đối với tất cả tổ chức, cá nhân có liên quan, và được ban hành hoặc thừa nhận bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Câu 20: Phân biệt QPPL với các quy phạm xã hội khác.

– QPPL là quy tắc xử sự chung, là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người.

– QPPL do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.

– QPPL có nội dung xác định các quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia quan hệ xã hội được nó điều chỉnh.

– QPPL có tính phổ biến, bắt buộc chung đối với tất cả mọi người tham gia vào mối quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

Câu 21: Trình bày cấu trúc của quy phạm pháp luật.

Cấu tạo của quy phạm pháp luật gồm ba thành phần là giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên, không nhất thiết phải đầy đủ ba bộ phận trong một quy phạm pháp luật.

– **Giả định:** là bộ phận nêu chủ thể pháp luật, quy định địa điểm, thời gian, chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu hoàn cảnh, tình huống đó xảy ra thì các chủ thể phải hành động theo quy tắc xử sự mà quy phạm đặt ra. Đây là phần nêu lên trường hợp sẽ áp dụng quy phạm đó. Ví dụ: Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự”.

Cách xác định (tự túc) ~ Phân loại: **Giả định giản đơn** (chỉ nêu một hoàn cảnh, điều kiện) và **giả định phức tạp** (nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện).

– **Quy định:** là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật và không thể thiếu. Nó nêu lên quy tắc xử sự mà mọi người phải thi hành khi xuất hiện những điều kiện mà phần giả định đã đặt ra. Quy định của QPPL thường được thể hiện ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, được, thì, phải,...

Ví dụ: Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Phân loại: **quy định dứt khoát** (chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn) và **quy định không dứt khoát** (nêu ra nhiều các xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cách xử sự).

– **Chế tài:** là bộ phận chỉ ra những biện pháp tác động mà Nhà nước sẽ áp dụng đối với chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy tắc xử sự đã được nêu trong phần

quy định của quy phạm và cũng là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể phải gánh chịu khi không thực hiện đúng nội dung tại phần quy định.

Ví dụ: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.” (điều 102 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Phân loại: *Chế tài cố định* (chỉ nêu một biện pháp chế tài và một mức áp dụng) và *chế tài không cố định* (nêu lên nhiều biện pháp chế tài, hoặc một biện pháp có nhiều mức để chủ thể có thể lựa chọn). Ngoài căn cứ vào tính chất, chế tài còn được chia thành 4 loại: hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật.

Câu 22: *Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật.*

Đúng, vì hành vi vi phạm pháp luật là hành vi xác định con người làm trái với quy định pháp luật, có lỗi, do chủ thể có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 23: *Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật.*

Hành vi trái pháp luật là hành vi được thực hiện trái với những quy định của pháp luật. Như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, quá phạm vi cho phép của pháp luật. Vi phạm pháp luật có những dấu hiệu cơ bản sau:

- Là hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- Trái pháp luật.
- Có lỗi của chủ thể (cố ý hoặc vô ý).
- Chủ thể thực hiện hành vi có năng lực trách nhiệm pháp lý.

⇒ Có những hành vi do những người không có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện là trái pháp luật nhưng không được coi là vi phạm pháp luật.

Câu 24: *Sự thiệt hại về vật chất là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm pháp luật.*

Sai, vì thiệt hại về yếu tố bên trong là tinh thần cũng là dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

Câu 25: *Không thấy trước được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không bị xem là có lỗi?*

Sai, vì đó vẫn được coi là lỗi vô ý do cầu thả.

Câu 26: *Trình bày dấu hiệu của vi phạm pháp luật? Các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật?*

+) ***Dấu hiệu của vi phạm pháp luật:***

– *Hành vi xác định của con người:* Hành vi của con người thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Trạng thái vô thức của con người không được coi là hành vi. Những hành vi của con người mà pháp luật có khả năng nhận thức và điều khiển được bằng hàng vi của mình. Khả năng này do pháp luật quy định, phụ thuộc vào độ tuổi và năng lực lí trí của chủ thể.

– *Hành vi trái pháp luật và xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ:* hành vi trái pháp luật là những hành vi được các chủ thể thực hiện không đúng với quy định của pháp luật, có nghĩa là dù hành vi của chủ thể xâm phạm hay trái với quy định của quy tắc tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo, nội quy của tổ chức nhất định mà ở đó pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì không bị coi là trái pháp luật. Vi phạm pháp luật là sự phản ứng tiêu cực của các cá nhân, tổ chức trước ý chí của nhà nước, thể hiện tính nguy hiểm hoặc đe dọa gây nguy hiểm cho xã hội.

– *Hành vi có lỗi của chủ thể*: Lỗi là yếu tố thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Hành vi trái pháp luật phải kèm theo lỗi của chủ thể thực hiện, theo đó chủ thể có khả năng nhận thức về hành vi của mình nhưng cố ý hay vô ý ychực hiện hành vi trái pháp luật thì bị coi là có lỗi. Như vậy, vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải mọi hành vi trái pháp luật là vi phạm pháp luật.

– *Hành vi do chủ thể có năng ực trách nhiệm pháp lí thực hiện*: Năng lực trách nhiệm pháp lí là khả năng chịu trách nhiệm pháp lí của chủ thể. Năng lực chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật gắn với độ tuổi và khả năng lí trí, tự do ý chí của chủ thể. Căn cứ vào quan hệ xã hội cũng như tầm quan trọng, tính chất của loại quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật, pháp luật quy định độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lí khác nhau.

+)*Các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật*:

– *Mặt khách quan của vi phạm pháp luật*: là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà con người có thể nhận thức được bằng trực quan sinh động. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm các yếu tố sau:

+ *Hành vi trái pháp luật*: Thể hiện ược dạng hành động hoặc không hành động, trái pháp luật gây nên thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội.

+ *Sự thiệt hại của xã hội*: Là những tổn thất thực tế về mặt vật chất, tinh thần,... mà xã hội phải gánh chịu hoặc nguy cơ tất yếu xảy ra thiệt hại ấy nếu hành vi trái pháp luật không được ngăn chặn kịp thời.

+ *Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội*: Hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, còn sự thiệt hại của xã hội là kết quả.

Ngoài những yếu tố trên còn các yếu tố khác thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật như: công cụ, thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm.

– *Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật*: là trạng thái tâm lí bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm:

+ *Lỗi*: là trạng thái tâm lí phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi có các hình thức sau: *cố ý trực tiếp* (nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện), *cố ý do gián tiếp* (nhận thức được nhưng để mặc nó xảy ra), *vô ý do quá tự tin* (nhận thức được nhưng vẫn hi vọng nó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được) và *vô ý do cẩu thả* (không nhận thức được).

+ *Động cơ*: là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

+ *Mục đích*: là kết quả cuối cùng mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 26: Phân biệt hành vi vi phạm pháp luật với hành vi trái pháp luật?

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Hành vi trái pháp luật là hành vi được thực hiện trái với những quy định của pháp luật. Như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, quá phạm vi cho phép của pháp luật

Về nguyên tắc, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí. Tuy nhiên trên thực tế, nếu có hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện mà không biết ai là người đã thực hiện thì không thể truy cứu trách nhiệm pháp lí. Hoặc khi cơ quan nhà nước biết về hành vi vi phạm pháp luật thì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lí thì người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật không phải chịu trách nhiệm pháp lí nữa

- Vi phạm pháp luật phải là hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. Trong pháp luật, sự độc lập gánh chịu trách nhiệm pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có sự tự do ý chí, tức là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Vì vậy, những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người không có năng lực hành vi, người mất năng lực hành vi thực hiện thì vẫn không bị coi là vi phạm pháp luật.
- Vi phạm pháp luật là những hành vi trái pháp luật nhưng hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi của chủ thể của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật phải xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, tức là xác định lỗi của họ là biểu hiện trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó. Trạng thái tâm lý đó có thể là cố ý hay vô ý. Lỗi là yếu tố không thể thiếu được để xác định hành vi vi phạm pháp luật. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể ý thức hoặc lường trước được thì họ không thể bị coi là có lỗi, và do đó không thể bị coi là vi phạm pháp luật. Có những trường hợp có vi phạm pháp luật nhưng chủ thể không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Đó là những trường hợp chủ thể không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình như: mắc bệnh tâm thần; chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự... Nhưng trên phương diện lý luận, thì đã có vi phạm pháp luật thì phát sinh trách nhiệm pháp lý. Còn thực tế chịu trách nhiệm hay thực hiện trách nhiệm hay không thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà pháp luật sẽ có những chế tài cụ thể.